

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG



MỤC LỤC
---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001012 ngày 03 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 50.599.920.000 đồng

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Chung cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh; Kinh doanh bất động sản.

Tên tiếng anh: Thang Long Wine Joint Stock Company

Mã chứng khoán: VTL

Trụ sở chính: Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Phạm Huy Phong	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2021
Ông Bùi Hoàng Việt Anh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2021
Ông Nguyễn Thái Dũng	Ủy viên	
Ông Đinh Tiến Thành	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2021
Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2021
Bà TRương Thị Hoài Anh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2021

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Tiến Thành	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 23/02/2021
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Giám đốc tài chính	
Bà Trần Thị Hoàng Liên	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Tiến Thành	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

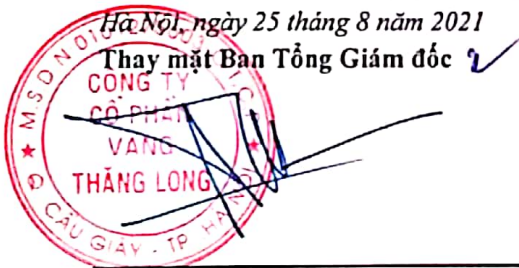
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓



Đình Tiến Thành
Tổng Giám đốc



Số: A0521030-SXR/AISHN-TC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vang Thăng Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ (hoặc nêu khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng, nếu khác với chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS)) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty chưa được soát xét.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP HỒ CHÍ MINH**

PHÓ GIÁM ĐỐC



VŨ KHÁC CHUYỀN

Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.221.330.315	89.886.787.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.376.865.464	893.287.110
1. Tiền	111		1.376.865.464	893.287.110
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.026.091.430	10.861.453.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.656.074.169	9.914.770.724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	207.670.259	540.996.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	162.347.002	405.686.902
III. Hàng tồn kho	140	V.6.a	77.764.630.146	78.120.682.795
1. Hàng tồn kho	141		77.764.630.146	78.120.682.795
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.743.275	11.363.636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	53.743.275	11.363.636
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.447.826.375	44.190.617.334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.126.656.952	8.126.656.952
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.126.656.952	8.126.656.952
II. Tài sản cố định	220		14.721.356.019	15.873.021.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13.428.661.576	14.493.826.926
- Nguyên giá	222		55.176.518.894	55.611.482.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.747.857.318)	(41.117.655.483)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	1.292.694.443	1.379.194.444
- Nguyên giá	225		1.730.000.000	1.730.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(437.305.557)	(350.805.556)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		95.000.000	95.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.000.000)	(95.000.000)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	545.270.191	545.270.191
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.370.000.000	3.370.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.200.000.000	1.200.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.024.729.809)	(4.024.729.809)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.054.543.213	19.645.668.821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	19.054.543.213	19.645.668.821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		130.669.156.690	134.077.404.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		110.171.086.439	110.228.893.056
I. Nợ ngắn hạn	310		109.731.956.469	109.521.433.095
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	323.172.443	3.344.751.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.291.462.763	5.025.876.216
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.a	3.215.382.946	5.004.120.770
4. Phải trả người lao động	314		137.460.343	785.475.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	374.211.264	285.820.032
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	0	569.990.910
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	5.273.739.529	4.610.433.261
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	96.833.252.431	89.607.889.354
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		283.274.750	287.074.750
II. Nợ dài hạn	330		439.129.970	707.459.961
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	439.129.970	707.459.961
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.498.070.251	23.848.511.445
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	20.498.070.251	23.848.511.445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.599.920.000	50.599.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.599.920.000	50.599.920.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.101.849.749)	(26.751.408.555)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.751.408.555)	(12.766.964.257)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.350.441.194)	(13.984.444.298)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		130.669.156.690	134.077.404.501

NGƯỜI LẬP BIỂU

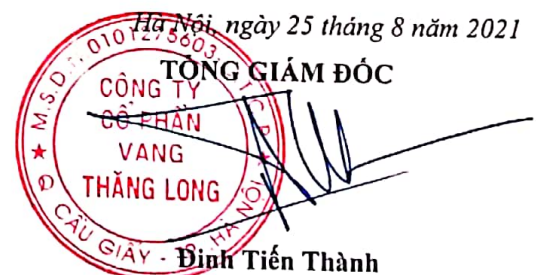


Trần Thị Hoàng Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hoàng Liên



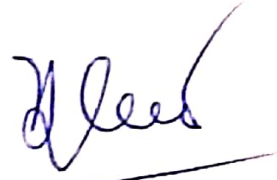
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

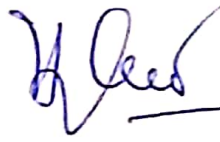
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.833.936.326	36.493.897.471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		750.804.906	545.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	48.083.131.420	36.493.352.016
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	44.857.177.255	37.549.558.632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.225.954.165	(1.056.206.616)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.593.903	1.479.589
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.255.077.102	4.338.193.678
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.255.077.102	4.338.193.678
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.046.349.383	1.416.037.012
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.453.093.879	1.691.207.162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(3.526.972.296)	(8.500.164.879)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	206.363.636	237.728.339
12. Chi phí khác	32	VI.8	29.832.534	175.568.961
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		176.531.102	62.159.378
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.350.441.194)	(8.438.005.501)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.350.441.194)	(8.438.005.501)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Hoàng Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hoàng Liên

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đình Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

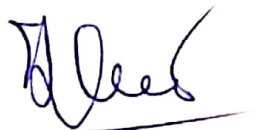
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.376.823.679	44.303.666.004
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(44.639.083.235)	(40.474.642.144)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.417.793.596)	(4.503.540.872)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.817.016.098)	(4.170.166.063)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		529.805.722	369.346.497
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(8.507.785.107)	(9.897.814.892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.475.048.635)	(14.373.151.470)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	0
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.593.903	1.479.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.593.903	1.479.750
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		54.196.886.773	79.670.528.260
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(47.085.753.683)	(65.624.495.372)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(154.100.004)	0
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.957.033.086	14.046.032.888
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		483.578.354	(325.638.832)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		893.287.110	899.366.311
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.376.865.464	573.727.479

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Hoàng Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hoàng Liên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Tiên Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001012 ngày 03 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 50.599.920.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Chung cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh; Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chung cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Buôn bán các mặt hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất)

Tên tiếng anh: Thang Long Wine Joint Stock Company**Mã chứng khoán:** VTL**Trụ sở chính:** Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long - Chi nhánh Ninh Thuận	Số 62a Lê Duẩn, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Danh sách Công ty con gồm:

Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Ghi chú
Công ty TNHH MTV Rượu vang Thăng Long	Số 3/89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%	100%	
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Số 343 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%	100%	Công ty ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**Danh sách Công ty con (tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Số 3/89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	99%	45%
---	---	-----	-----

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2021: 75 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 75 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 10 - 30 năm

Máy móc, thiết bị 6 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 8 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 6 năm

Tài sản cố định hữu hình khác 8 - 12 năm

Tài sản cố định vô hình Thời hạn tối đa 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

6.1 Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

a. Trường hợp 1: Nếu Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp (nếu có) được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Đối với doanh thu, chi phí, sản phẩm liên quan đến hợp đồng thì Công ty ghi nhận doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, chi phí phải gánh chịu của liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Đối các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mình bỏ ra thì Công ty phải ghi nhận chi phí phải gánh chịu.

Đối với TSCĐ, BDSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí vận chuyển; công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Chi phí phân bổ tiền thuê đất trả trước, phân bổ 40 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phải sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền**Tiền**

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	30/6/2021	01/01/2021
	1.376.865.464	893.287.110
Tiền mặt	207.260.614	472.061.824
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.169.604.850	421.225.286
Cộng	1.376.865.464	893.287.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác**

	30/6/2021			01/01/2021				
	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Đầu tư và Công ty con		3.370.000.000		(3.084.729.809)		3.370.000.000		(3.084.729.809)
Công ty TNHH MTV Rượu vang Thăng Long (**)	100%	3.000.000.000	(*)	(3.000.000.000)	100%	3.000.000.000	(*)	(3.000.000.000)
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	100%	100.000.000	(*)	(11.347.000)	100%	100.000.000	(*)	(11.347.000)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long (**)	99%	270.000.000	(*)	(73.382.809)	99%	270.000.000	(*)	(73.382.809)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		1.200.000.000	333.200.000	(940.000.000)		1.200.000.000	260.000.000	(940.000.000)
Công ty Cổ phần Rượu Hapro (a)	3,03%	1.000.000.000	333.200.000	(740.000.000)	3,0%	1.000.000.000	260.000.000	(740.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long	4,76%	200.000.000	(*)	(200.000.000)	4,8%	200.000.000	(*)	(200.000.000)
Cộng		4.570.000.000	(*)	(4.024.729.809)		4.570.000.000	(*)	(4.024.729.809)

a. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Hapro được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM là 3.332 đồng/cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 100.000 cổ phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này. Đồng thời, chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty Cổ phần Vang Thăng Long chiếm 99% tỷ lệ quyền biểu quyết và 45% tỷ lệ sở hữu trực tiếp, Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long chiếm 54% tỷ lệ sở hữu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.656.074.169	0	9.914.770.724	0
<i>Khách hàng trong nước</i>	<i>8.656.074.169</i>	<i>0</i>	<i>9.914.770.724</i>	<i>0</i>
Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	8.243.971.164	0	9.538.515.822	0
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	0	0	103.606.622	0
Khách hàng khác	412.103.005	0	272.648.280	0
Cộng	8.656.074.169	0	9.914.770.724	0
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	8.243.971.164	0	9.538.515.822	0
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	0	0	103.606.622	0
Cộng	8.243.971.164	0	9.642.122.444	0
4. Trả trước cho người bán	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	207.670.259	0	540.996.000	0
Trung tâm Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và dịch vụ An Việt	198.000.000	0	198.000.000	0
Công ty TNHH SX và Thương Mại WOODEN PRO	0	0	251.121.000	0
Các khoản khác	9.670.259	0	42.375.000	0
Cộng	207.670.259	0	540.996.000	0
5. Phải thu khác	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	162.347.002	0	405.686.902	0
Tạm ứng	147.782.270	0	284.220.522	0
Phải thu khác	14.564.732	0	121.466.380	0
b. Dài hạn	8.126.656.952	0	8.126.656.952	0
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	4.385.000.000	0	4.385.000.000	0
Phải thu tiền hợp tác đầu tư	3.741.656.952	0	3.741.656.952	0
Cộng	8.289.003.954	0	8.532.343.854	0

(*) Trong đó bao gồm tiền ký quỹ, ký cược của Công ty với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo biên bản thỏa thuận ký quỹ thực hiện dự án đầu tư số 14/KHĐT-KQ ngày 24/8/2020 về việc áp dụng biện pháp đảm bảo thực hiện Tòa nhà thương mại và dịch vụ Văn phòng đã được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 26/01/2018; Sở Kế hoạch Đầu tư chấp thuận giãn tiến độ thực hiện dự án tại Quyết định số 540/QĐ-KH&ĐT ngày 24/6/2020 số tiền: 4.270.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	10.055.873.161	0	13.424.776.913	0
Công cụ, dụng cụ	190.948.904	0	249.711.176	0
Chi phí SX, KD dở dang	55.093.818.630	0	50.821.155.959	0
Thành phẩm	7.385.153.687	0	8.253.004.988	0
Hàng hoá	1.302.087.200	0	1.270.230.357	0
Hàng gửi bán	3.736.748.564	0	4.101.803.402	0
Cộng	77.764.630.146	0	78.120.682.795	0
7. Chi phí trả trước			30/6/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			53.743.275	11.363.636
Chi phí bảo hiểm xe			0	11.363.636
Chi phí duy tu, bảo dưỡng			53.743.275	0
b. Chi phí trả trước dài hạn			19.054.543.213	19.645.668.821
Trả trước tiền thuê đất tại cụm Công nghiệp Lê Chi (*)			17.955.233.535	18.209.937.122
Chi phí khác			1.099.309.678	1.435.731.699
Cộng			19.108.286.488	19.657.032.457

(*) Đây là tiền thuê đất lô E1, E3, E2B và cụm Hapro Lê Chi thời gian thuê đất là 40 năm. Thời gian thuê đất còn lại tính đến 30/06/2021 là 35,5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2021	12.790.985.250	36.761.520.578	3.756.161.838	356.093.091	1.946.721.652	55.611.482.409
<i>Giảm khác</i>	0	(60)	0	0	0	(60)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	0	-	(434.963.455)	0	0	(434.963.455)
Số dư tại 30/6/2021	12.790.985.250	36.761.520.518	3.321.198.383	356.093.091	1.946.721.652	55.176.518.894
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2021	10.566.395.195	26.372.857.061	2.019.004.414	305.980.707	1.853.418.106	41.117.655.483
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	126.135.346	776.692.277	131.375.910	5.515.326	25.446.431	1.065.165.290
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	0	-	(434.963.455)	0	0	(434.963.455)
Số dư tại 30/6/2021	10.692.530.541	27.149.549.338	1.715.416.869	311.496.033	1.878.864.537	41.747.857.318
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2021	2.224.590.055	10.388.663.517	1.737.157.424	50.112.384	93.303.546	14.493.826.926
Số dư tại 30/6/2021	2.098.454.709	9.611.971.180	1.605.781.514	44.597.058	67.857.115	13.428.661.576

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.011.783.176 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.948.881.147 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2021	1.730.000.000	1.730.000.000
Thuê TC trong kỳ	0	0
Giảm khác	0	0
Số dư tại 30/06/2021	1.730.000.000	1.730.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2021	350.805.556	350.805.556
Khấu hao trong kỳ	86.500.001	86.500.001
Số dư tại 30/06/2021	437.305.557	437.305.557
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2021	1.379.194.444	1.379.194.444
Số dư tại 30/06/2021	1.292.694.443	1.292.694.443

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm mã tính	Website	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2021	60.000.000	35.000.000	95.000.000
Mua trong kỳ	0	0	0
Số dư tại 30/06/2021	60.000.000	35.000.000	95.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2021	60.000.000	35.000.000	95.000.000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Số dư tại 30/06/2021	60.000.000	35.000.000	95.000.000
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2021	0	0	0
Số dư tại 30/06/2021	0	0	0

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.000.000 đồng

11. Phải trả người bán

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	323.172.443	323.172.443	3.344.751.868	3.344.751.868
Công ty TNHH Đại Tân	0	0	3.031.875.000	3.031.875.000
Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	317.432.443	317.432.443	199.197.241	199.197.241
Phải trả cho các đối tượng khác	5.740.000	5.740.000	113.679.627	113.679.627
Cộng	323.172.443	323.172.443	3.344.751.868	3.344.751.868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước		30/6/2021	01/01/2021	
a. Ngắn hạn		3.291.462.763	5.025.876.216	
Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần		1.800.000.000	4.800.000.000	
Công ty cổ phần SKYMOND		450.000.000	90.000.000	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Thiệp Phát		452.700.000	35.210.000	
Khách hàng khác		588.762.763	100.666.216	
Cộng		3.291.462.763	5.025.876.216	
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần		1.800.000.000	4.800.000.000	
Cộng		1.800.000.000	4.800.000.000	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2021	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2021
a. Phải nộp				
Thuế GTGT	1.383.357.638	3.494.716.999	4.574.365.848	303.708.789
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.570.828.059	4.145.847.915	5.521.891.076	2.194.784.898
Thuế thu nhập cá nhân	49.935.073	126.752.782	158.679.206	18.008.649
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	814.800.000	115.919.390	698.880.610
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
Cộng	5.004.120.770	8.589.117.696	10.377.855.520	3.215.382.946
14. Chi phí phải trả		30/6/2021	01/01/2021	
Ngắn hạn		374.211.264	285.820.032	
Trích trước chi phí lãi vay phải trả		374.211.264	77.503.832	
Phải trả khác		0	208.316.200	
Cộng		374.211.264	285.820.032	
15. Doanh thu chưa thực hiện		30/6/2021	01/01/2021	
a. Ngắn hạn		0	569.990.910	
Doanh thu cho thuê nhà nhận trước		0	569.990.910	
Cộng		0	569.990.910	
16. Phải trả khác		30/6/2021	01/01/2021	
a. Ngắn hạn		5.273.739.529	4.610.433.261	
Bảo hiểm xã hội		39.852.460	2.081.210	
Bảo hiểm y tế		26.491.110	320.225	
Bảo hiểm thất nghiệp		0	1.439.840	
Phải trả Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam) (*)		4.270.000.000	4.270.000.000	
Tạm nhập - Trích xuất kho (Chưa đủ thủ tục)		602.215.361	123.706.259	
Phải trả khác		335.180.598	212.885.727	
Cộng		5.273.739.529	4.610.433.261	

(*) Đây là tiền Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam) chuyển cho Công ty để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án hợp tác đầu tư tại số 181 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội thuộc nghĩa vụ của Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	96.833.252.431	96.833.252.431	54.860.376.776	47.711.003.685	89.607.889.354	89.607.889.354
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>63.600.919.602</i>	<i>63.600.919.602</i>	<i>45.198.751.357</i>	<i>39.602.520.903</i>	<i>58.004.689.148</i>	<i>58.004.689.148</i>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (i)	57.298.208.482	57.298.208.482	44.032.531.457	38.472.520.903	51.738.197.928	51.738.197.928
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (ii)	6.302.711.120	6.302.711.120	1.166.219.900	1.130.000.000	6.266.491.220	6.266.491.220
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	<i>663.490.003</i>	<i>663.490.003</i>	<i>663.490.003</i>	<i>663.490.003</i>	<i>587.500.017</i>	<i>587.500.017</i>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (v)	191.200.005	191.200.005	5.240.001	38.240.001	224.200.005	224.200.005
Nợ thuê tài chính	472.289.998	472.289.998	230.089.990	121.100.004	363.300.012	363.300.012
<i>Vay các đối tượng khác</i>	<i>32.568.842.826</i>	<i>32.568.842.826</i>	<i>8.998.135.416</i>	<i>7.444.992.779</i>	<i>31.015.700.189</i>	<i>31.015.700.189</i>
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) (iii)	6.236.854.404	6.236.854.404	0	0	6.236.854.404	6.236.854.404
Vay cá nhân (iv)	26.331.988.422	26.331.988.422	8.998.135.416	7.444.992.779	24.778.845.785	24.778.845.785
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	439.129.970	439.129.970	-	268.329.991	707.459.961	707.459.961
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>305.919.988</i>	<i>305.919.988</i>	<i>0</i>	<i>38.240.001</i>	<i>344.159.989</i>	<i>344.159.989</i>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (v)	305.919.988	305.919.988	0	5.240.001	311.159.989	311.159.989
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (vi)	0	0	0	33.000.000	33.000.000	33.000.000
<i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>133.209.982</i>	<i>133.209.982</i>	<i>-</i>	<i>230.089.990</i>	<i>363.299.972</i>	<i>363.299.972</i>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	133.209.982	133.209.982	0	230.089.990	363.299.972	363.299.972
Cộng	97.272.382.401	97.272.382.401	54.860.376.776	47.979.333.676	90.315.349.315	90.315.349.315

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết các khoản vay

Stt	Số hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Kỳ hạn	Số dư tại ngày 30/6/2021	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội							
(i)	Hợp đồng hạn mức số 2001400034/HỆTDHM ngày 14/01/2020	60.000.000.000	Theo từng KUNN	Không quá 11 tháng	57.298.208.482	Vay vốn lưu động	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất của Công ty
(v)	Hợp đồng tín dụng số 1917800019/HỆTDTL ngày 28/6/2019	764.000.000	Lãi TGTK 14 tháng + 4%/năm	60 tháng	305.919.988	Thanh toán tiền mua ô tô CR-V phiên bản E, mới 100%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng							
(ii)	Hợp đồng hạn mức số 01/2019/259662/HỆTD ngày 01/7/2019	20.000.000.000	10.9%/năm	Theo từng KUNN	6.302.711.120	Vay vốn lưu động	02 xe ô tô, 03 xe nâng hàng, 100 tec inox, hợp đồng tiền gửi, 75 tank inox và một số tài sản của ông Phạm Xuân Hà - Chủ tịch HĐQT
(vi)	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/259662/HĐTĐTH ngày 06/02/2018	693.000.000	10.9%/năm	36 tháng	-	Thanh toán tiền mua máy móc	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam)							
(iii)	Hợp đồng vay số 01/2020/VHSC-VTL ngày 28/4/2020		12%/năm	Đến 31/7/2020	6.236.854.404	Vay vốn lưu động	Tin chấp
Các khoản vay cá nhân							
(iv)	Các khoản vay theo từng hợp đồng vay với các cá nhân		10%/năm	Theo từng hợp đồng	26.331.988.422	Vay vốn lưu động	Tin chấp
Thuyết minh chi tiết khoản nợ thuê tài chính							
Stt	Số hợp đồng	Lãi suất	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Số dư tại ngày 30/6/2021	Tài sản thuê	Ghi chú
Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam							
(vii)	Hợp đồng thuê tài chính số 126.18.06/CTTCC ngày 06/11/2018	11,5%/năm	06/11/2018	06/11/2022	133.209.982	Thuê máy dán nhãn rượu vang tự động, dán dạng vòng và bộ tùy chọn nhãn dán định vị theo logo	Giá mua lại sau khi kết thúc hợp đồng thuê là 10.000.000 đồng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 24

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	50.599.920.000	0	(3.810.834.676)	46.789.085.324
Lỗ trong năm			(22.940.573.879)	(22.940.573.879)
Số dư tại ngày 31/12/2020	50.599.920.000	0	(26.751.408.555)	23.848.511.445
Số dư tại ngày 01/01/2021	50.599.920.000	0	-26.751.408.555	23.848.511.445
Lỗ trong năm	0	0	(3.350.441.194)	(3.350.441.194)
Số dư tại ngày 30/06/2021	50.599.920.000	0	(30.101.849.749)	20.498.070.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	38%	19.439.710.000	38%	19.439.710.000
Vốn góp của các cổ đông khác	62%	31.160.210.000	62%	31.160.210.000
Cộng	100%	50.599.920.000	100%	50.599.920.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối năm

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	50.599.920.000	50.599.920.000
	50.599.920.000	50.599.920.000
	50.599.920.000	50.599.920.000

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

	30/6/2021	01/01/2021
	5.059.992	5.059.992
	5.059.992	5.059.992
	5.059.992	5.059.992
	5.059.992	5.059.992
	5.059.992	5.059.992
	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	46.786.094.280	34.428.919.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.047.842.046	2.064.977.655
Cộng	48.833.936.326	36.493.897.471

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại

Cộng

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	750.804.906	545.455
Cộng	750.804.906	545.455

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	46.035.289.374	34.428.374.361
	2.047.842.046	2.064.977.655
Cộng	48.083.131.420	36.493.352.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	44.126.973.068	37.547.801.304
Giá vốn cung cấp dịch vụ	730.204.187	1.757.328
Cộng	44.857.177.255	37.549.558.632

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.593.903	1.479.589
Cộng	1.593.903	1.479.589

6. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
Lãi tiền vay	4.255.077.102	4.338.193.678
Cộng	4.255.077.102	4.338.193.678

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	634.920.818	1.049.620.325
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	52.358.789	11.729.918
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.693.420	79.748.709
Chi phí Dịch vụ mua ngoài	227.116.356	171.546.696
Các khoản chi phí bán hàng khác	69.260.000	103.391.364
Cộng	1.046.349.383	1.416.037.012

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
Chi phí nhân viên quản lý	1.047.115.399	1.075.221.721
Chi phí vật liệu quản lý	0	2.363.636
Chi phí đồ dùng văn phòng	78.932.307	65.381.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.191.149	120.125.216
Thuế, phí, lệ phí	5.095.115	2.215.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.035.362	149.226.881
Chi phí bằng tiền khác	82.724.547	276.673.508
Cộng	1.453.093.879	1.691.207.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	206.363.636	237.727.273
Thu nhập khác	0	1.066
Cộng	206.363.636	237.728.339

9. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
Các khoản bị phạt	29.796.354	175.568.761
Các khoản khác	36.180	200
Cộng	29.832.534	175.568.961

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.721.120.993	3.061.279.189
Chi phí nhân công	4.074.552.008	5.012.634.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.151.665.291	1.233.542.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	988.032.034	1.565.618.107
Chi phí khác bằng tiền	1.241.325.328	541.929.137
Cộng	17.176.695.654	11.415.003.221

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.350.441.194)	(8.438.005.501)
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	29.796.354	175.568.761
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	29.796.354	175.568.761
<i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không điều hành</i>	0	0
<i>Các khoản phạt</i>	29.796.354	175.568.761
Tổng lợi nhuận tính thuế (1+2)	0	0
TỔNG chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021 và ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30/6/2021 và ngày 31/12/2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<u>Tăng/ giảm điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u>
Kỳ này		
Đồng	100	(958.955.169)
Đồng	-100	958.955.169
Kỳ trước		
Đồng	100	(894.220.622)
Đồng	-100	894.220.622

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30/6/2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	96.833.252.431	439.129.970	0	97.272.382.401
Phải trả người bán	323.172.443	0	0	323.172.443
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.207.395.959	0	0	5.207.395.959
Chi phí phải trả	374.211.264	0	0	374.211.264
Cộng	102.738.032.097	439.129.970	0	103.177.162.067
Ngày 31/12/2020				
Các khoản vay và nợ	89.607.889.354	707.459.961	0	90.315.349.315
Phải trả người bán	3.344.751.868	0	0	3.344.751.868
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.606.591.986	0	0	4.606.591.986
Chi phí phải trả	285.820.032	0	0	285.820.032
Cộng	97.845.053.240	707.459.961	0	98.552.513.201

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng toàn bộ hàng tồn kho, các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2021		01/01/2021		30/6/2021	01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.376.865.464	0	893.287.110	0	1.376.865.464	893.287.110
Đầu tư tài chính dài hạn	1.200.000.000	(940.000.000)	1.200.000.000	(940.000.000)	260.000.000	260.000.000
Phải thu khách hàng	8.656.074.169	0	9.914.770.724	0	8.656.074.169	9.914.770.724
Phải thu khác	4.399.564.732	0	4.506.466.380	0	4.399.564.732	4.506.466.380
TỔNG CỘNG	15.632.504.365	(940.000.000)	16.514.524.214	(940.000.000)	14.692.504.365	15.574.524.214
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	97.272.382.401	0	90.315.349.315	0	97.272.382.401	90.315.349.315
Phải trả người bán	323.172.443	0	3.344.751.868	0	323.172.443	3.344.751.868
Chi phí phải trả	374.211.264	0	285.820.032	0	374.211.264	285.820.032
Phải trả khác	5.207.395.959	0	4.606.591.986	0	5.207.395.959	4.606.591.986
TỔNG CỘNG	103.177.162.067	0	98.552.513.201	0	103.177.162.067	98.552.513.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	54.196.886.773	79.670.528.260

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47.085.753.683	65.624.495.372

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Danh sách các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Rượu vang Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Công ty con
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu ngắn hạn khách hàng	9.642.122.444	9.642.122.444
Công ty TNHH Một thành viên Rượu vang Thăng Long	8.243.971.164	9.538.515.822
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	149.869.292	103.606.622
Người mua trả tiền trước	1.800.000.000	4.800.000.000
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	1.800.000.000	4.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	16.979.009.293	16.482.792.150
Công ty TNHH Một thành viên Rượu vang Thăng Long	16.976.743.475	10.718.761.705
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	2.265.818	5.764.030.445
Hàng bán bị trả lại		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	750.804.906	545.455
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021
Lương, thưởng HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		275.661.923
Cộng		<u>275.661.923</u>

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty báo cáo hoạt động kinh doanh, tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và các khoản chi phí lớn không bằng tiền. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực dịch vụ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	46.035.289.374	2.047.842.046	48.083.131.420
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	46.035.289.374	2.047.842.046	48.083.131.420
2. Chi phí	46.519.966.004	836.654.513	47.356.620.517
- Giá vốn	44.126.973.068	730.204.187	44.857.177.255
- Chi phí phân bổ	2.392.992.936	106.450.326	2.499.443.262
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(484.676.630)	1.211.187.533	726.510.903
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	0	0	0
5. Tài sản bộ phận	125.104.007.639	5.565.149.051	130.669.156.690
6. Nợ phải trả bộ phận	105.478.942.304	4.692.144.135	110.171.086.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2021 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty chưa được soát xét.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**6. Thông tin bổ sung thêm**

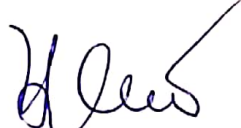
Tại ngày 30/06/2021, tổng tài sản ngắn hạn của Công ty là 88.221.330.315 đồng, chênh lệch nhỏ hơn tổng nợ phải trả ngắn hạn là 21.510.626.154 đồng (tổng nợ phải trả ngắn hạn 109.731.956.469 đồng).

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Hoàng Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hoàng Liên

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Tiến Thành